

Số: 02 /CV-VIETPHAT JSC- 2021
(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Quý IV/2020)

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123 BT 02-97 Bạch đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	870,421,687,638	630,071,229,147	240,350,458,491	38.15%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	737,456,635,241	548,878,555,358	188,578,079,883	34.36%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	132,965,052,397	81,192,673,789	51,772,378,608	63.76%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	80,671,619,601	24,586,324,780	56,085,294,821	228.12%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76,907,960,736	20,545,240,721	56,362,720,015	274.33%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60,692,787,819	15,483,155,824	45,209,631,995	291.99%

* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2020 tăng 291,99% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân:

+ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2020 tăng so với Quý IV năm 2019: 228,12% do :

- Quý IV/2020 Công ty có doanh thu Dự án, Quý IV/2019 không có doanh thu này. Lợi nhuận gộp dự án Quý IV/2020 (Dự án Khu nhà ở thương mại Vĩnh Niệm và Dự án 3.23) khoảng 68,87 tỷ đồng.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu KT, VT

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU
VIỆT PHÁT
Q. HỒNG BÀNG T. PH. HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đức

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020**

HẢI PHÒNG 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Tháng 01 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2020	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2020	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2020	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020	8-20



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,360,232,692,864	1,634,588,559,298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	246,449,572,871	179,330,857,160
1. Tiền	111		13,965,163,256	736,063,851
2. Các khoản tương đương tiền	112		232,484,409,615	178,594,793,309
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	10,149,776,329	103,437,750,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,149,776,329	103,437,750,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		756,325,504,650	751,764,817,570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	607,649,829,950	664,500,383,833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12,835,116,050	68,407,288,915
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	135,840,558,650	18,857,144,822
III. Hàng tồn kho	140	9	345,685,090,570	582,912,029,350
1. Hàng tồn kho	141		345,685,090,570	582,912,029,350
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,622,748,444	17,143,105,218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	658,254,920	445,970,853
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		516,436,230	16,697,134,365
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	448,057,294	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		190,856,597,213	281,657,670,104
I. Tài sản cố định	220		15,310,454,647	131,201,690,639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	15,310,454,647	131,201,690,639
- Nguyên giá	222		53,956,917,003	168,130,008,703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38,646,462,356)	(36,928,318,064)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,464,198,411	12,408,292,243
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	9	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	13,464,198,411	12,408,292,243
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	157,750,000,000	128,750,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		147,750,000,000	102,750,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		10,000,000,000	26,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4,331,944,155	9,297,687,222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4,331,944,155	9,297,687,222
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,551,089,290,077	1,916,246,229,402

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,032,986,539,326	1,569,042,714,741
I. Nợ ngắn hạn	310		1,032,986,539,326	1,496,887,713,641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	271,926,551,686	300,088,697,636
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	46,724,774,109	47,016,486,200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	39,181,678,810	1,675,710,406
4. Phải trả người lao động	314		2,122,042,877	1,699,665,781
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3,469,871,301	5,580,475,979
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	127,507,729,625	23,000,000,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	289,663,066,421	745,090,490,265
8. Vay ngắn hạn	320	18	248,044,871,648	370,148,564,394
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,345,952,849	2,587,622,980
II. Nợ dài hạn	330		-	72,155,001,100
1. Vay dài hạn	338	18	-	72,155,001,100
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		518,102,750,751	347,203,514,661
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	518,102,750,751	347,203,514,661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		391,998,140,000	264,498,750,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		391,998,140,000	264,498,750,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(191,000,000)	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126,295,610,751	82,704,764,661
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		37,953,163,661	27,635,540,107
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		88,342,447,090	55,069,224,554
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,551,089,290,077	1,916,246,229,402

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	870,922,809,324	630,086,918,638	2,332,710,350,134	2,299,133,030,936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	501,121,686	15,689,491	1,245,624,584	65,003,518
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		870,421,687,638	630,071,229,147	2,331,464,725,550	2,299,068,027,418
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	737,456,635,241	548,878,555,358	2,038,255,012,599	1,911,298,111,497
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		132,965,052,397	81,192,673,789	293,209,712,951	387,769,915,921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5,205,050,460	5,479,536,748	22,758,028,359	25,851,811,773
7. Chi phí tài chính	22	23	21,204,797,593	14,103,752,886	59,942,633,446	40,516,274,012
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,048,218,997	14,100,909,529	22,537,387,437	35,242,953,479
8. Chi phí bán hàng	25	24	29,526,944,885	40,195,331,568	89,081,327,298	274,370,442,074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6,766,740,778	7,786,801,303	22,998,308,546	26,602,427,330
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		80,671,619,601	24,586,324,780	143,945,472,020	72,132,584,278
11. Thu nhập khác	31	25	359,244,982	655,092,582	94,088,643,742	4,480,020,919
12. Chi phí khác	32	26	4,122,903,847	4,696,176,641	125,683,294,182	6,320,029,733
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3,763,658,865)	(4,041,084,059)	(31,594,650,440)	(1,840,008,814)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		76,907,960,736	20,545,240,721	112,350,821,580	70,292,575,464
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	16,215,172,917	5,062,084,897	24,008,374,490	15,223,350,910
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		60,692,787,819	15,483,155,824	88,342,447,090	55,069,224,554
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1,548	585	2,704	2,204

Hoàng Thị Hưng

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kê toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	112,350,821,580	70,292,575,464
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	6,527,039,724	9,218,094,973
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1,196,209,574)	(1,253,408,356)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	14,269,594,379	(20,971,154,397)
Chi phí lãi vay	06	46,342,845,361	35,242,953,479
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	178,294,091,470	92,529,061,163
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	20,147,186,924	(80,179,973,741)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	237,226,938,780	(138,624,301,210)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	(356,988,117,951)	(133,133,043,184)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,692,151,064)	(2,816,236,315)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
Tiền lãi vay đã trả	14	(46,938,772,154)	(35,375,327,477)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,983,929,532)	(13,566,992,475)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(995,131,131)	(347,632,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18,070,115,342	(311,514,445,239)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1,898,302,532)	(83,261,239,205)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	92,000,000,000	
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(105,633,747,946)	(132,742,950,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	204,736,115,068	668,905,200,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(45,000,000,000)	
5. Thu lãi tiền gửi	27	13,792,981,703	41,000,381,700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	157,997,046,293	493,901,392,495
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	85,310,250,000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	907,450,937,931	1,763,492,919,464
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,101,709,631,777)	(1,972,544,301,795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(108,948,443,846)	(209,051,382,331)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	67,118,717,789	(26,664,435,075)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	179,330,857,160	205,995,292,235
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2,078)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	246,449,572,871	179,330,857,160



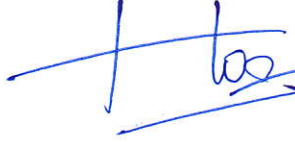
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03 tháng 09 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 391.998.140.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 99 người (31 tháng 12 năm 2019 là 107 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiền chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

828
GT
PH
JON
APK
HA
T.P

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 10
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước về cước vận chuyển và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ

thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong Quý II năm 2020, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	21,594,907	91,409,685
Tiền gửi ngân hàng	13,943,568,349	644,654,166
Các khoản tương đương tiền (*)	232,484,409,615	178,594,793,309
	246,449,572,871	179,330,857,160

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, một số khoản tương đương tiền đã được dùng để đảm bảo các khoản nợ vay.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10,149,776,329	103,437,750,000
	10,149,776,329	103,437,750,000

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	147,750,000,000	102,750,000,000
- Công ty CP xây dựng Bất động sản Việt Phát	147,750,000,000	102,750,000,000
Trái phiếu	10,000,000,000	26,000,000,000
	157,750,000,000	128,750,000,000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu các khách hàng		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	86,582,612,533	278,552,597,396
Công ty CP TM Thái Hưng	-	27,488,855,910
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên (Tisco)	-	10,451,637,900
Công ty Cổ phần Thương mại thép Hùng Cường	14,000,000,000	
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	149,224,484,863	168,799,484,863
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	5,756,186,000	6,416,502,000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	94,553,670,578	
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	46,651,833,653	46,315,105,903
Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	22,487,216,791	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	-	25,947,242,400
Công ty TNHH GTD Thuận Phát	11,386,100,000	11,734,500,000
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	132,295,353,956	84,503,128,134
Các đối tượng khác	44,712,371,576	4,291,329,327
Cộng	607,649,829,950	664,500,383,833

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Xây dựng Bắc Hải	4,500,000,000	4,500,000,000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	704,269,534	8,150,000,000
Công ty Cổ phần Công trình Long Hưng		2,415,864,704
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh		33,615,000,000
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Khang	4,000,000,000	4,000,000,000
Công ty CP Thương mại và xây dựng công trình Hàng Hải	1,599,500,000	1,599,500,000
Các đối tượng khác	2,031,346,516	14,126,924,211
Cộng	12,835,116,050	68,407,288,915

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ký quỹ ngắn hạn	9,112,167,862	13,710,471,781
Tạm ứng	125,130,409,437	316,066,808
Dự thu lãi tiền gửi	503,380,194	1,834,869,196
Phải thu khác	1,094,601,157	2,995,737,037
Cộng	135,840,558,650	18,857,144,822

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2,166,701,378	28,891,702,269
Nguyên liệu, vật liệu	16,974,336,075	4,669,650,202
Chi phí công trình 3.23	18,100,962,086	10,406,184,339
Chi phí công trình Khu nhà ở Thương mại Vĩnh Niệm	119,443,429,392	183,419,719,572
Thành phẩm	49,664,061,311	8,478,194,495
Hàng hoá	139,335,600,328	308,494,817,284
Hàng gửi bán	-	38,551,761,189
Cộng	345,685,090,570	582,912,029,350

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	658,254,920	445,970,853
Cước vận chuyển	-	-
	658,254,920	445,970,853
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,331,944,155	852,077,158
Chi phí trả trước dài hạn khác		8,445,610,064
	4,331,944,155	9,297,687,222

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	107,366,327,155	26,946,695,094	25,478,540,091	8,338,446,363	168,130,008,703
Mua sắm mới trong kỳ	240,000,000	602,396,364	-	-	842,396,364
Phân loại lại khoản mục	-	(850,713,636)	850,713,636	-	-
Giảm khác	(107,366,327,155)	(441,818,182)	-	(7,207,342,727)	(115,015,488,064)
Tại ngày 31/12/2020	240,000,000	26,256,559,640	26,329,253,727	1,131,103,636	53,956,917,003
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	1,610,270,312	19,257,920,412	12,269,286,365	3,790,840,975	36,928,318,064
Trích khấu hao trong kỳ	41,655,172	2,946,403,012	3,446,737,971	92,243,550	6,527,039,705
Thanh lý, nhượng bán	(1,610,270,312)	(344,091,932)	-	(2,854,533,169)	(4,808,895,413)
Phân loại lại khoản mục	-	(850,713,636)	850,713,636	-	-
Tại ngày 31/12/2020	41,655,172	21,009,517,856	16,566,737,972	1,028,551,356	38,646,462,356
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	105,756,056,843	7,688,774,682	13,209,253,726	4,547,605,388	131,201,690,639
Tại ngày 31/12/2020	198,344,828	5,247,041,784	9,762,515,755	102,552,280	15,310,454,647

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Máy móc thiết bị	6,671,816,177	6,671,816,177
Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	6,355,676,655	5,736,476,066
Cảng Huy Văn - Hải Dương		-
Dây chuyền tại Cảng Hà Tư	436,705,579	
Cộng	13,464,198,411	12,408,292,243

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Sơn Phú Thọ	-	9,235,109,660
Công ty TNHH Một Thành Viên Phụng Lý	11,174,740,045	541,411,015
Cty TNHH Long Thắng	5,271,418,305	5,271,418,305
Công ty TNHH Song Hoàng	640,393,250	4,399,947,000
Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung	-	213,972,233,541
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	22,806,018,657	
SUMMIT CRM. LTD	157,472,942,550	
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại An Trường Phát	6,068,207,520	11,891,157,581
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hưng Thịnh 168 Thái Nguyên	5,410,438,660	
Công ty TNHH Đông Việt Thái Nguyên	4,485,648,000	4,485,648,000
Mainline Shipping Company Limited	-	10,973,103,750
Công ty CP Công trình Long Hưng	6,691,918,380	
Các đối tượng khác	51,904,826,319	39,318,668,784
Cộng	271,926,551,686	300,088,697,636

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	46,322,890,000	44,116,090,000
Công ty TNHH Một thành viên TM và Dịch vụ Tuấn Hải	-	2,825,176,000
Các đối tượng khác	401,884,109	75,220,200
Cộng	46,724,774,109	47,016,486,200

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Số phải nộp	Số đã nộp	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
		VND	VND	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	-	182,614,937,584	160,432,313,159	22,630,681,719	448,057,294
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	38,982,473,338	16,351,791,619	22,630,681,719	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	103,907,412,360	104,355,469,654	-	448,057,294
- Thuế GTGT đầu ra dự án Vĩnh Niệm	-	-	39,725,051,886	39,725,051,886	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	3,131,120,915	3,131,120,915	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,397,187,081	-	24,008,374,490	8,983,929,532	16,421,632,039	-
Thuế thu nhập cá nhân	278,523,325	-	329,260,573	478,418,846	129,365,052	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3,422,001,874	3,422,001,874	-	-
- Thuế nhà đất dự án Vĩnh Niệm	-	-	3,372,085,221	3,372,085,221	-	-
- Thuế phi nông nghiệp Dự án Vĩnh Niệm	-	-	31,703,227	31,703,227	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất Nhà máy Hải Dương	-	-	18,213,426	18,213,426	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	1,384,000,000	1,384,000,000	-	-
- Nộp khác	-	-	1,384,000,000	1,384,000,000	-	-
Cộng	1,675,710,406	-	214,889,695,436	177,831,784,326	39,181,678,810	448,057,294

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay + phí UPAS	2,671,071,301	715,073,524
Các khoản trích trước khác	798,800,000	4,865,402,455
Cộng	3,469,871,301	5,580,475,979

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	32,376,820	25,281,740
BHXH, BHYT, BHTN	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	127,507,729,625	23,000,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,000,000,000	13,000,000,000
Phải trả thư tín dụng	247,370,328,727	611,144,990,616
Các khoản khác	29,260,360,874	120,920,217,909
Cộng	417,170,796,046	768,090,490,265

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank - CN Hải Phòng	29,679,994,269	4,209,375,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50,146,257,326	110,775,996,337
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	17,273,071,108	104,124,646,267
Ngân hàng quân đội - CN Hải Dương	949,400,000	1,128,600,000
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	149,996,148,945	149,909,946,790
	248,044,871,648	370,148,564,394

Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng quân đội - CN Hải Dương	-	949,400,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	71,205,601,100
	-	72,155,001,100

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	264,498,750,000	-	82,704,764,661	347,203,514,661
Tăng vốn trong kỳ	127,499,390,000	-	-	127,499,390,000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	88,342,447,090	88,342,447,090
Giảm khác	-	191,000,000	44,751,601,000	44,942,601,000
Số dư tại ngày 31/12/2020	391,998,140,000	(191,000,000)	126,295,610,751	518,102,750,751

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,199,814	26,449,875
+ Cổ phiếu phổ thông	39,199,814	26,449,875
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,199,814	26,449,875
+ Cổ phiếu phổ thông	39,199,814	26,449,875

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp			
			Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	108,435,680,000	27.66	108,435,680,000	27.66	96,817,580,000	36.60
Nguyễn Xuân Trường	33,170,000	0.01	33,170,000	0.01	13,225,000,000	5.00
Nguyễn Văn Đức	14,878,080,000	3.80	14,878,080,000	3.80	13,225,000,000	5.00
Lê Thị Thanh Lệ	29,624,000,000	7.56	29,624,000,000	7.56	26,450,000,000	10.00
Các cổ đông khác	239,027,210,000	60.98	239,027,210,000	60.98	114,781,170,000	43.40
	391,998,140,000	100%	391,998,140,000	100	264,498,750,000	100

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>QUÝ IV NĂM 2020</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu quặng sắt	44,948,772,742	255,565,074,135
Doanh thu vận chuyển	-	3,875,010,000
Doanh thu bán hàng hóa thương mại		39,123,392,500
Doanh thu bán than cốc	546,611,844,519	302,627,405,639
Doanh thu Quặng vôi viên	47,344,413,503	
Doanh thu Dự án Nhà ở Vĩnh Niệm	219,478,505,833	
Doanh thu khác	12,539,272,727	28,896,036,364
Cộng	870,922,809,324	630,086,918,638
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	-	-
b. Giảm giá hàng bán	501,121,686	15,689,491
c. Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	501,121,686	15,689,491

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>QUÝ IV NĂM 2020</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn quặng sắt	41,996,155,184	200,912,946,572
Giá vốn vận chuyển	-	2,535,618,900
Giá vốn hàng hóa thương mại		39,174,117,360
Giá vốn than cốc	489,093,348,579	277,275,368,196
Giá vốn quặng vôi viên	43,221,911,063	
Giá vốn Dự án Nhà ở Vĩnh Niệm	147,436,518,969	
Giá vốn khác	15,708,701,446	28,980,504,330
Cộng	737,456,635,241	548,878,555,358

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ IV NĂM 2020</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2,633,432,178	4,223,291,029
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,571,618,282	1,256,245,719
Cộng	5,205,050,460	5,479,536,748

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ IV NĂM 2020</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	5,048,218,997	14,100,909,529
Chênh lệch tỷ giá	3,809,848	2,843,357
Chiết khấu thanh toán dự khu nhà ở Vĩnh Niệm - Quận Lê Chân	16,152,768,748	-
Cộng	21,204,797,593	14,103,752,886

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>QUÝ IV NĂM 2020</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2019</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	2,867,471,257	2,485,200,619
Chi phí vật liệu	197,730,169	320,965,399
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	58,406,981	531,567,932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	511,817,247	570,190,255
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1,322,160,149	1,781,733,173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,229,643,381	1,078,451,313
Chi phí khác	579,511,594	1,018,692,612
Cộng	6,766,740,778	7,786,801,303
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,369,052,385	40,195,331,568
Chi phí bằng tiền khác	157,892,500	
Cộng	29,526,944,885	40,195,331,568

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>QUÝ IV NĂM 2020</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2019</u>
	VND	VND
Đối tác thưởng do dỡ hàng và giải phóng tàu nhanh	316,525,340	654,988,468
Các khoản khác	42,719,642	104,114
Cộng	359,244,982	655,092,582

26. CHI PHÍ KHÁC

	<u>QUÝ IV NĂM 2020</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2019</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1,006,183,147	3,651,267,067
Phải trả chi phí đổi nhật		528,513,906
Các khoản khác	3,116,720,700	516,395,668
Cộng	4,122,903,847	4,696,176,641

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>QUÝ IV NĂM 2020</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2019</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	76,907,960,736	20,545,240,721
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	4,167,903,847	4,765,183,764
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế		-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4,167,903,847	4,765,183,764
Thu nhập chịu thuế	81,075,864,583	25,310,424,485
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16,215,172,917	5,062,084,897

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>QUÝ IV NĂM 2020</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2019</u>
	VND	VND
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60,692,787,819	15,483,155,824
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	39,199,814	26,449,875
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,548	585

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Tam ứng</u>	<u>Tai 31/12/2020</u>	<u>Tai 01/01/2020</u>
Ông Nguyễn Văn Đức	104,850,000,000	
Ông Nguyễn Văn Bình	20,000,000,000	
<u>Phải trả khác</u>	<u>Tai 31/12/2020</u>	<u>Tai 01/01/2020</u>
Ông Nguyễn Văn Bình	-	77,253,100,000
Bà Lê Thị Thanh Lệ	-	12,597,600,605
<u>Lương, thưởng, thù lao của HĐQT và Ban TGD</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
	1,917,868,791	2,374,599,251

Ht

tos



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2021